

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 372/2023/HNGĐ – ST

Ngày: 12/7/2023.

V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thanh Nga

2. Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thụy Uyên Vy – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 4 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 474/2022/TLST – HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 385/2023/QĐST – HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 386/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà [Nguyễn Thị Kim L](#), sinh năm 1990.

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: [A Đ, Phường A, Quận D, TP..](#).

Tạm trú: [Sổ F Đ, Phường A, Quận D, TP..](#). “*Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*”.

Bị đơn: Ông [Nguyễn Trung H](#), sinh năm 1986.

Địa chỉ: [E Lô T, Phường I, Quận D, TP..](#).

“*Vắng mặt*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2022 và các lời khai tiếp theo như: Bản tự khai; Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải, nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Kim L](#) trình bày: Bà và ông [Nguyễn Trung H](#) tự nguyện quen biết và chung sống với nhau từ năm 2010, có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D, TP..](#), (Giấy chứng nhận kết hôn số: 076/2011, do [Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D, TP..](#) cấp ngày 04/10/2011). Quá trình chung sống do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường phát sinh mâu thuẫn, cả hai không hòa hợp với nhau về mọi mặt.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên hai bên đã sống ly thân với nhau từ năm 2013 cho đến hiện nay. Do vợ chồng không còn tình cảm và không thể hàn gắn với nhau được nữa nên bà L làm đơn yêu cầu Tòa án cho ly hôn với ông H để ổn định cuộc sống nuôi con.

- Về con chung: Bà L khai nhận quá trình chung sống hai bên có 02 (hai) con chung tên là Nguyễn Xuân L1, sinh ngày 23/01/2011 và Nguyễn Tâm Đ, sinh ngày 30/8/2013. Bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung – Nợ chung: Bà L xác nhận không có nên không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Trung H mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập lấy lời khai; Thông báo hòa giải và Giấy triệu tập tham gia phiên hòa giải đến lần thứ hai; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do và không có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến và lời trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà Nguyễn Thi Kim L vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà L vẫn giữ yêu cầu ly hôn như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 phát biểu ý kiến kết luận việc thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã được thực hiện theo đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thi Kim L được ly hôn với ông Nguyễn Trung H.

+ Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Xuân L1, sinh ngày 23/01/2011 và Nguyễn Tâm Đ, sinh ngày 30/8/2013 cho bà L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung – Nợ chung: Bà L xác nhận không có nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thi Kim L có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Trung H, qua xác minh tại cơ quan Công an thì ông Nguyễn Trung H vẫn còn hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: E Lô T, Phường I, Quận D, TP... Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ

luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4, [TP.](#).

Nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Kim L](#) có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa; bị đơn ông [Nguyễn Trung H](#) vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

Xét, về quan hệ hôn nhân: Bà [Nguyễn Thị Kim L](#) có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông [Nguyễn Trung H](#) với lý do quá trình chung sống giữa vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống, cả hai đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay nên không còn tình cảm, do đó bà [L](#) cương quyết ly hôn với ông [H](#) để ổn định cuộc sống và nuôi con. Căn cứ vào lời khai của đương sự cùng với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: Bản trích lục kết hôn số 453/TLKH – BS ngày 08/11/2021 ngày 28/8/2019 do [Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D, TP.](#) cấp đã thể hiện bà [Nguyễn Thị Kim L](#) và ông [Nguyễn Trung H](#) có đăng ký kết hôn số 076/2011 ngày 04/10/2011 tại [Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D, TP.](#), do đó quan hệ hôn nhân giữa bà [L](#) và ông [H](#) là hợp pháp. Theo kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú thì ông [H](#) vẫn còn hộ khẩu thường trú tại [E Lô T, Phường I, Quận D, TP.](#), còn bà [Nguyễn Thị Kim L](#) hiện đang cư ngụ tại địa chỉ: [Số F Đ, Phường A, Quận D, TP.](#), điều này thể hiện bà [L](#) và ông [H](#) thực tế đã không còn sống chung với nhau. Theo kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân cũng như mâu thuẫn vợ chồng của bà [L](#) và ông [H](#) tại [Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D, TP.](#) thì ông [H](#) và bà [L](#) không thực tế cư trú tại địa phương nên không nắm được thông tin mâu thuẫn vợ chồng và vấn đề chăm sóc con chung; Kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân cũng như mâu thuẫn vợ chồng của bà [L](#) và ông [H](#) tại [Ủy ban nhân dân Phường A, Quận D, TP.](#) đã thể hiện bà [L](#) và ông [H](#) không còn sống chung với nhau tại địa chỉ: [F Đ, Phường A, Quận D, TP.](#). Hiện con chung của bà [L](#) và ông [H](#) đang sống cùng bà [L](#) và được bà [L](#) chăm sóc, trẻ phát triển tốt. Bà [L](#) cung cấp chứng cứ là nội dung tin nhắn điện thoại bà [L](#) trao đổi với ông [H](#) về vấn đề ly hôn không cần ông [H](#) cấp dưỡng nuôi con nhưng ông [H](#) không trả lời. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 4 đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ nhiều lần các văn bản tố tụng cho ông [H](#) tại địa phương nơi cư trú, nhưng ông [H](#) vắng mặt không lý do và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Điều này đã thể hiện mối quan hệ hôn nhân giữa bà [L](#) và ông [H](#) có mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được nên ông [H](#) không có yêu cầu Tòa án hòa giải đoàn tụ vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị Kim L](#) được ly hôn với ông [Nguyễn Trung H](#) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Tại đơn khởi kiện ly hôn cũng như tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, bà [L](#) đều khai nhận bà và ông [H](#) chung sống với nhau có hai con chung tên là [Nguyễn Xuân L1](#), sinh ngày 23/01/2011 và [Nguyễn Tâm Đ](#), sinh ngày 30/8/2013. Khi ly hôn bà [L](#) yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu ông [H](#) phải cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào Giấy khai sinh số: 23, quyển số 1/2011 do [Ủy ban nhân dân Phường A1, Quận D, TP.](#) cấp ngày 15/3/2011 của trẻ [Nguyễn Xuân L1](#), sinh ngày 23/01/2011 và

Giấy khai sinh số: 132/2013, quyền số: 01/2013 do Ủy ban nhân dân Phường A1, Quận D, TP. cấp ngày 19/9/2013 đã thể hiện bà Nguyễn Thị Kim L là mẹ của hai trẻ, phân họ tên cha để trống. Tại bản khai ngày 19/5/2023 của trẻ Nguyễn Xuân L1 và trẻ Nguyễn Tâm Đ, cả hai trẻ đều có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ là bà L. Do giấy khai sinh không thể hiện rõ ông Nguyễn Trung H là cha của hai trẻ nhưng bà L xác nhận hai trẻ là con chung của bà và ông H, ông H không đến Tòa nên không có lời khai trình bày về vấn đề con chung, trong quá trình giải quyết hồ sơ vụ án không có ai có tranh chấp về con chung. Xét, hai trẻ Nguyễn Xuân L1 và Nguyễn Tâm Đ đều sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa bà L và ông H và hai trẻ đều có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ là bà L nên Hội đồng xét xử xét thấy tiếp tục giao hai trẻ Nguyễn Xuân L1, sinh ngày 23/01/2011 và Nguyễn Tâm Đ, sinh ngày 30/8/2013 cho bà L tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật cũng như phù hợp với nguyện vọng của hai trẻ.

Về tài sản chung – Nợ chung: Bà L xác nhận không có tài sản chung, nợ chung nên không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông H không có lời khai trình bày về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017 thì bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 219, Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016;

Căn cứ vào Điều 53, Điều 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim L được ly hôn với ông Nguyễn Trung H, (Giấy chứng nhận kết hôn số 076/2011, do Ủy ban nhân dân Phường I, Quận D, TP. cấp ngày 04/10/2011).

1.2. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là trẻ Nguyễn Xuân L1, sinh ngày 23/01/2011 và Nguyễn Tâm Đ, sinh ngày 30/8/2013 cho bà Nguyễn Thị Kim L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Trung H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở, nhưng ông H không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh

hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

1.3. Về tài sản chung – Nợ chung: Không có tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí:

- Bà [Nguyễn Thị Kim L](#) phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà [L](#) đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009334 ngày 04/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Thúy